

TẠP CHÍ

SỐ 91 (THÁNG 10/2013)

ISSN 1859 - 3682

Công nghệ ngân hàng

Banking Technology Review



CHỦ ĐỀ: SỞ HỮU CHÉO

Sở hữu chéo và cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại Việt Nam

*Ảnh hưởng của nợ xấu đến chênh lệch kỳ hạn
tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam*



TẠP CHÍ KHOA HỌC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

1 Thư Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

CHỦ ĐỀ: SỞ HỮU CHÉO

4 Sở hữu chéo và cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại Việt Nam

Cross Ownership and Competition of Vietnam Commercial Banks

ThS. Nguyễn Minh Sáng

Mai Thị Trúc Linh

15 Ảnh hưởng của nợ xấu đến chênh lệch kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam

The Influence of Bad Debts on Maturity Mismatch at Vietnam

Joint Stock Commercial Banks

TS. Nguyễn Văn Phúc

Lê Thị Mỹ Ngọc

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

20 Tiếp cận dịch vụ ngân hàng ở một số nước và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Banking Service Accessibility in Some Countries and Experiences for Vietnam

PGS. TS. Nguyễn Thị Nhung

Lê Nhật Quý Thiệu

29 Nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn sử dụng Internet Banking của khách hàng khu vực Tây Nam Bộ

Factors Influence on Customers' Internet Banking Selection in Southwestern Region

PGS. TS. Lê Phan Thị Diệu Thảo

Ngô Mỹ Liên

38 Mối quan hệ giữa ngân sách nhà nước và cán cân vãng lai của Việt Nam giai đoạn 1986-2012

The Relationship Between the Government Budget and Current Balance

of Vietnam 1986-2012

ThS. Nguyễn Thiên Kim

Phan Nguyễn Anh Thư

ĐẶT MUA TẠP CHÍ

Tòa soạn Tạp chí Công nghệ Ngân hàng, 36 Tôn Thất Đạm, Q.1, TP. HCM.

- Các bưu cục gần nhất.

- Nhà sách Kinh tế Tuần Minh 23 Đào Duy Từ, Q.10, TP. HCM.

- Nhà sách Kinh tế 490B Nguyễn Thị Minh Khai, Q.3, TP. HCM.

- Cộng tác viên phát hành tại các Trường: ĐH Ngân hàng, ĐH Kinh tế,

Trường ĐH Kinh tế Luật.

Trực tuyến tại Website: www.buh.edu.vn/tapchicnnh

Số 91 - Tháng 10/2013

Phát hành ngày 20 hàng tháng

ISSN 1859 - 3682

TỔNG BIÊN TẬP

PGS. TS. Hạ Thị Thiếu Dao

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. TS. Cao Cự Bội

TS. Hồ Diệu

TS. Nguyễn Văn Hà

GS. TS. Vũ Văn Hóa

PGS. TS. Ngô Hường

TS. Vũ Thị Liên

TS. Lê Xuân Nghĩa

PGS. TS. Nguyễn Thị Nhung

GS. TS. Nguyễn Thanh Tuyền

THIẾT KẾ - TRÌNH BÀY

Tường Lan

TÒA SOẠN - TRỊ SỰ

36 Tôn Thất Đạm Q.1 TP.HCM

ĐT: (84-8) 38.211.706

Fax: (84-8) 38.216.684

Email: tapchicnnh@yahoo.com

Website: www.buh.edu.vn/tapchicnnh

Giấy phép xuất bản số 610/GP-BTTTT

in tại Công Ty TNHH TMDV

Vương Miện Vàng

Giá: 24.000 VND

Kính thưa Quý Độc giả và các Cộng tác viên!

Nhân ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10, Tạp chí Công nghệ Ngân hàng kính chúc các Quý Độc giả và các Cộng tác viên nữ những lời chúc mừng tốt đẹp nhất. Tạp chí cũng trân trọng cảm ơn tất cả Quý vị đã nhiệt tình ủng hộ Tạp chí trong suốt thời gian qua.

Tạp chí rất mong tiếp tục nhận được sự theo dõi, góp ý về nội dung, hình thức để Tạp chí có thể đáp ứng ngày càng tốt hơn sự tin cậy và mong đợi của Quý vị.

Trân trọng,

Ban Biên tập

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

46 Phát triển cho vay tiêu dùng ở Trung Quốc, Hàn Quốc và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Consumer Loan Development in China, Korea and Experiences
for Vietnam
ThS. Bùi Hồng Thăng

51 Phát triển hoạt động thị trường mở tại Việt Nam

Development of the Open Market Operation in Vietnam
Phan Thị Tuyết Ngọc

NHỊP CẦU BẠN ĐỌC

57 Rủi ro hệ thống

Systemic Risk

CÁC ĐỐI TÁC QUẢNG CÁO

1. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)
 2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)
 3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB)
 4. Công ty Vàng Bạc Đá Quý Tp. Hồ Chí Minh
 5. Công ty Cổ phần Tri thức Doanh nghiệp Quốc tế
- ...

CÁC ĐƠN VỊ TẠP CHÍ CNNH ĐÃ BẢO TRỢ THÔNG TIN

- * Chương trình Phát triển Kinh tế Cộng đồng (SEED)
 - * Các Hội thảo của Công ty Cổ phần Tri thức Doanh nghiệp Quốc tế
 - * Cuộc thi Chuyên viên Tài chính Ngân hàng
-

CÁC ĐỐI TÁC TRUYỀN THÔNG

- * Thị trường Tài chính Online
 - * Đặc san Kinh tế và Đầu tư
 - * Chuyên san Kinh tế Tài chính - Ngân hàng
-

SỞ HỮU CHÉO VÀ CẠNH TRANH GIỮA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Ngày nhận: 10/6/2013
Ngày nhận lại: 12/8/2013
Ngày duyệt đăng: 12/9/2013
Mã số: 10-13-CD-91

ThS. Nguyễn Minh Sáng
Mai Thị Trúc Linh
Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

Tóm tắt: Để đo lường mối quan hệ giữa sở hữu chéo (SHC) và cạnh tranh giữa các ngân hàng, nhóm tác giả xây dựng hai mô hình hồi quy tuyến tính LOG có mô hình hồi quy tổng quát PRM và mô hình hồi quy tổng thể PRF giống nhau nhưng với số mẫu quan sát khác nhau. Mô hình 1 được chạy trên số liệu của 29 ngân hàng thương mại (NHTM) và mô hình 2 được chạy trên số liệu của 25 NHTM không liên quan trực tiếp đến SHC. Kết quả phân tích định lượng cho thấy các ngân hàng đại diện cho toàn hệ thống NHTM Việt Nam và các ngân hàng không liên quan đến SHC đều đang hoạt động trong trạng thái cạnh tranh độc quyền nhưng ở mức độ khác nhau. Bài nghiên cứu làm rõ sự ảnh hưởng của hiện tượng SHC đến hoạt động của hệ thống NHTM hiện nay trong bối cảnh Việt Nam thực hiện các cam kết mở cửa thị trường và sự bùng nổ của cấu trúc SHC.

Từ khóa: Sở hữu chéo ngân hàng, cạnh tranh, chỉ số H.

Đặt vấn đề

Các nghiên cứu hiện nay trên thế giới nhằm mục đích phân tích các vấn đề cạnh tranh trong một ngành có thể phân biệt ít nhất ba phương pháp tiêu biểu là: (i) Phương pháp cơ cấu - hành vi - hiệu quả kinh doanh của ngành (Structure-conduct-performance paradigm - SCP); (ii) Phương pháp cấu trúc hiệu quả (The efficient structure hypothesis - ESH); (iii) Phương pháp phân tích kỹ thuật sử dụng chỉ số H của Panzar và Rosse (1987). Quan điểm của phương pháp SCP là cơ cấu của thị trường quyết định hành vi của các doanh nghiệp và tiếp theo đó hành vi sẽ quyết định hiệu quả kinh doanh (Matthews và các tác giả, 2007). Mô hình SCP cho rằng mức độ cạnh tranh trong một nhóm thị trường có thể được xác định bởi các đặc tính cấu trúc của các công ty trong thị trường như số lượng và vốn của các công ty, giá của các yếu tố đầu vào, đầu ra, nhu cầu của khách hàng... Phương pháp ESH cho rằng các công ty hay ngân hàng lớn có xu hướng tốt hơn các công ty nhỏ về lợi nhuận, vì các công ty này có các ưu thế về thương hiệu, công nghệ và quy

mô mang lại hiệu quả kinh doanh cao hơn. Tuy nhiên, phương pháp SCP chỉ cho phép có được một chỉ số về hiệu quả kinh doanh của các công ty từ dự đoán của ba phương trình nhu cầu, cung cấp và giá cả, còn phương pháp thứ hai đưa ra các yếu tố phân biệt giữa các cấu trúc hoạt động khác nhau của từng công ty mang lại hiệu quả khác nhau trong một thị trường (Trivieri, 2005). Những thiếu sót của các phương pháp SCP và ESH được khắc phục trong phương pháp thứ ba, phương pháp Panzar và Rosse (1987) được sử dụng nhiều nhất và hiệu quả nhất xác định bản chất của cấu trúc cạnh tranh thị trường ngân hàng (Hamza, 2010). Ở Việt Nam hiện nay, đã có một số công trình nghiên cứu về hiện tượng SHC trong cấu trúc sở hữu ngân hàng nhưng vẫn chưa có nghiên cứu nào sử dụng phân tích định lượng để đo lường mối quan hệ của SHC và cạnh tranh. Chính vì thế, bài viết này đã sử dụng phương pháp chỉ số H của Panzar và Rosse (1987) để đo lường mối quan hệ của SHC và cạnh tranh giữa các NHTM Việt Nam dựa trên nghiên cứu của Trivieri (2005). Trivieri đã tiến hành thực nghiệm

trên dữ liệu của các ngân hàng Ý trong giai đoạn 1996-2000 để đo lường mối quan hệ giữa SHC và cạnh tranh của các ngân hàng tại quốc gia này bao gồm 2.230 quan sát của 503 ngân hàng, trong đó 2.042 quan sát của các ngân hàng không liên quan đến SHC và 188 quan sát có chịu ảnh hưởng của SHC. Kết quả phân tích dẫn đến hai kết luận chính: (i) Trong giai đoạn 5 năm nghiên cứu, các ngân hàng Ý hoạt động kinh doanh trong trạng thái cạnh tranh độc quyền. Kết quả này là phù hợp với các nghiên cứu trước đó có sử dụng phương pháp Panzar và Rosse (1987) cho ngành ngân hàng Ý, mặc dù với mục tiêu và khung thời gian khác nhau; (ii) Kết quả thu được từ nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm rằng trong nửa sau của những năm 1990, các ngân hàng Ý có SHC hoạt động ít cạnh tranh hơn các ngân hàng không liên quan đến hiện tượng này.

Cơ sở lý thuyết

Sở hữu chéo

SHC có thể được hiểu đơn giản là một công ty hay một nhà đầu tư duy nhất sở hữu hai hoặc nhiều công ty hoạt động trong cùng một lĩnh vực hoặc trong cùng một chuỗi cung ứng

- sản xuất - tiêu thụ (Cai và Zhang, 2008). Thuật ngữ này cũng đôi khi được dùng để chỉ một thỏa thuận đầu tư, trong đó một nhà đầu tư có thể sở hữu đáng kể cổ phiếu trong một số công ty khác lĩnh vực kinh doanh với công ty thuộc sở hữu của mình để đa dạng kênh đầu tư, giảm thiểu rủi ro (Maxwell và các tác giả, 1999). SHC tăng cường mối quan hệ kinh doanh bằng việc sở hữu cổ phần công ty, cho phép công ty tham gia hoạt động kinh doanh trong các công ty khác, tăng cường mối quan hệ kinh doanh giữa các bên liên quan và kiểm soát mức độ cạnh tranh tồn tại trong thị trường. Mối liên kết chéo giữa các công ty thường được đo bằng “tỷ lệ nắm giữ cổ phần chéo” được định nghĩa là giá trị nắm giữ cổ phiếu của các công ty này với tổng số cổ phần của công ty kia (Okabe, 2001). Công thức này giúp xác định mức độ SHC của công ty nhưng chưa phản ánh được sự phức tạp của các mối liên kết chéo.

SHC có thể chia thành hai loại là SHC cổ phần giữa các công ty trong cùng một tập đoàn và SHC cổ phần phản ánh các mối quan hệ kinh doanh bên ngoài một tập đoàn chẳng hạn như giữa các nhà cung cấp và khách hàng (Guo Li và Yakura Shinsuke, 2010). Với hai loại hình nhưng SHC có thể tồn tại ở nhiều

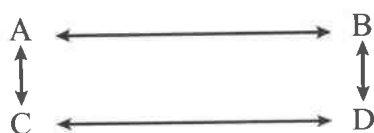
Hình 1: SHC đơn giản



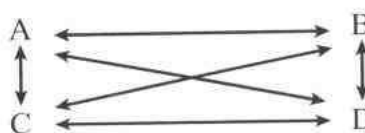
Hình 2: SHC đường thẳng



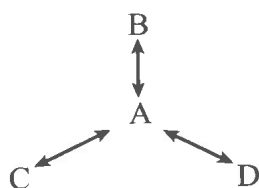
Hình 3: SHC tuần hoàn



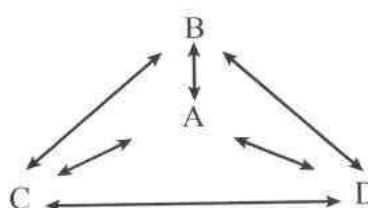
Hình 4: SHC theo dạng mạng lưới



Hình 5: SHC tập trung



Hình 6: SHC dạng phức tạp



Nguồn: Guo Li và Yakura Shinsuke (2010)

dạng cấu trúc khác nhau từ đơn giản đến cực kì phức tạp được phản ánh qua 6 hình.

Điển hình SHC trong cùng một ngành nghề kinh doanh là trường hợp của Microsoft khi mua lại khoảng 7% cổ phiếu của Apple vào tháng 8/1997 - đối thủ lịch sử của công ty trong thị trường máy tính và trong tháng 6/1999, Microsoft tiếp tục mua 10% cổ phiếu của công ty phần mềm Borland - là một trong của đối thủ cạnh tranh chính trong thị trường phần mềm ứng dụng (Gilo và các tác giả, 2003). Ở Nhật Bản, SHC có ảnh hưởng lớn trong lĩnh vực ngân hàng bao gồm một loại SHC sau Thế chiến thứ II thường được gọi là “Hệ thống các ngân hàng chính của Nhật Bản” và loại khác có thể được mô tả là SHC giữa các công ty và các tổ chức phi ngân hàng (Guo Li và Yakura Shinsuke, 2010). SHC còn tồn tại phổ biến trong một số ngành công nghiệp trên thế giới bao gồm ngành công nghiệp ô tô Mỹ và Nhật Bản (Alley, 1997), ngành công nghiệp hàng không toàn cầu (Airline Business, 1998), ngành tài chính Hà Lan (Dietzenbacher và các tác giả, 2000) và thị trường năng lượng Bắc Âu (Amundsen và Bergman, 2002).

Cạnh tranh

Cạnh tranh là một khái niệm rất phổ biến của một nền kinh tế và là một đặc trưng của nền sản xuất hàng hóa. Có nhiều quan điểm khác nhau khi nói về cạnh tranh, theo Marx “Cạnh tranh là sự ganh đua, đấu tranh gay gắt giữa các nhà tư bản nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu dùng hàng hóa để thu được lợi nhuận siêu ngạch”. Theo quan điểm này, cạnh tranh được hiểu là các mối quan hệ kinh tế, ở đó các chủ thể kinh tế ganh đua nhau tìm mọi biện pháp để đạt mục tiêu kinh tế của mình, bằng cách chiếm lĩnh thị trường, giành lấy khách hàng. Theo từ điển Bách khoa Việt Nam, cạnh tranh (trong kinh doanh) là hoạt động tranh đua giữa những người sản xuất hàng hóa, giữa các

thương nhân, các nhà kinh doanh trong nền kinh tế thị trường, chi phối quan hệ cung cầu, nhằm dành các điều kiện sản xuất, tiêu thụ thị trường có lợi nhất. Từ những định nghĩa không giống nhau trên có thể rút ra kết luận cạnh tranh là cố gắng giành lấy phần thắng về mình trong môi trường cạnh tranh.

Như các doanh nghiệp khác trong nền kinh tế thị trường, các NHTM luôn đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt không chỉ từ các ngân hàng khác mà từ tất cả các tổ chức tín dụng đang cùng hoạt động kinh doanh để thu hút khách hàng, gia tăng thị phần và lợi nhuận. Nhưng so với các loại hình kinh tế khác, cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng có những đặc thù riêng. Hoạt động ngân hàng mang tính hệ thống cao, các NHTM vừa phải cạnh tranh để từng bước thu hút khách hàng, mở rộng thị phần, nhưng cũng không thể cạnh tranh bất chấp pháp luật để thôn tính đối thủ của mình, vì nếu đối thủ là các NHTM khác bị suy yếu dẫn đến sụp đổ, thì hậu quả đem lại thường là rất to lớn, thậm chí dẫn đến đổ vỡ luôn chính NHTM này do tác động dây chuyền (Nguyễn Trọng Tài, 2008).

Nhìn chung, mỗi nghi ngờ rằng SHC giữa các công ty có thể có tác động đến cạnh tranh trong hoạt động của lĩnh vực kinh doanh của công ty đã được các nhà kinh tế học trên thế giới tiến hành nghiên cứu và đo lường.

Quan điểm của Bruzzone (1999) cho rằng hiện tượng SHC giữa các công ty làm bộ máy quản lý, ban giám đốc lồng vào nhau, cổ đông đó vừa là thành viên của ban lãnh đạo của công ty này vừa là thành viên của ban lãnh đạo của công ty khác. Việc này có ảnh hưởng đến tính bảo mật thông tin, mà trong thị trường cạnh tranh thì thông tin đóng vai trò chủ động, nắm quyền ưu thế vì thế việc trao đổi thông tin có thể có lợi cho việc thông đồng giữa các công ty để chiếm lĩnh thị trường.

Dựa trên quan điểm trên, các nghiên cứu của AlsoGilo (2000), Gilo và các tác giả (2003) cho rằng SHC có thể làm giảm cạnh tranh, bởi vì các công ty có thể tạo ra các điều kiện ngầm thông đồng với nhau, tạo ra các mối quan hệ liên kết chặt chẽ, giúp tiếp cận các nguồn lực, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh.

Nghiên cứu của Maxwell cùng các tác giả (1999) và OBrien và Salop (2000) đã chỉ ra rằng, khi các nhà đầu tư lớn sở hữu cổ phần trong nhiều công ty trong cùng một ngành công nghiệp sẽ dẫn đến những thay đổi liên quan đến thị phần cũng như quyền kiểm soát thị trường dẫn đến hiện tượng độc quyền trong cạnh tranh.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp chỉ số H của Panzar và Rosse (1987)

Mô hình kinh tế lượng của thống kê Panzar và Rosse (1987) có thể được đại diện bởi phương trình sau:

$$\text{LOG}(Y_{it}) = \sum_{k=1}^K \alpha_k \text{LOG} W_{it}^k + \sum_{j=1}^J \gamma_j \text{LOG} TA_{it}^j + \sum_{n=1}^N \gamma_n \text{LOG} DET_{it}^n + u_{it} \quad (1)$$

$i = 1, \dots, I; \quad t = 1, \dots, T$

Trong đó: Y là đại diện cho tổng thu nhập của ngân hàng i tại thời điểm t; W là các chi phí giá đầu vào, TA là biến quy mô, DET là các biến ảnh hưởng đến doanh thu và chi phí của ngân hàng, u_{it} là yếu tố ngẫu nhiên, I là tổng số của các ngân hàng và T là số thời kỳ quan sát.

Panzar và Rosse (1987) cho rằng sức mạnh thị trường của một ngân hàng có thể được đo bằng mức độ thay đổi doanh thu khi thay đổi

chi phí các yếu tố đầu vào, bằng cách chỉ ra chỉ số H là tổng hệ số hồi quy của tổng doanh thu với giá đầu vào:

$$H = \sum_{k=1}^K \left(\frac{\partial R_i}{\partial W_{ki}} \frac{W_{ki}}{R_i} \right) \quad (2)$$

Khi chỉ số H là âm hoặc bằng 0 thì cấu trúc cạnh tranh của thị trường là độc quyền. Trong trường hợp độc quyền thì khi tăng giá đầu vào sẽ làm tăng chi phí cận biên, giảm sản lượng cân bằng dẫn đến giảm tổng doanh thu. Khi $H=1$ được coi là cạnh tranh hoàn hảo, khi bất kỳ gia tăng giá đầu vào sẽ làm tăng doanh thu tương ứng. Cuối cùng, nếu cấu trúc thị trường được đặc trưng bởi cạnh tranh độc quyền khi $0 < H < 1$ thì doanh thu sẽ tăng ít hơn tỷ lệ tăng của chi phí đầu vào. Giá trị của chỉ số H nằm giữa 0 và 1 thể hiện các mức độ cạnh tranh khác nhau, giá trị cao hơn cho thấy sự cạnh tranh mạnh mẽ hơn so với giá trị thấp (Bảng 1).

Nhóm tác giả ứng dụng phương pháp được phát triển bởi Panzar và Rosse (1987) để chạy hồi quy tuyến tính LOG bằng ước lượng Panel Least Squares nhằm đo lường mối quan hệ giữa SHC và cạnh tranh giữa các ngân hàng. Theo phương pháp chỉ số H của Panzar và Rosse (1987) thì chỉ số H sẽ bằng tổng độ co giãn của thu nhập với các yếu tố giá đầu vào mà hàm logarit có tương quan gần với khái niệm của độ co giãn được dùng trong kinh tế, vì vậy các hệ số hồi quy trong mô hình LOG - LOG chính là các độ co giãn tương ứng.

Sau quá trình chọn lọc và tiến hành điều chỉnh các nhân tố cho phù hợp với tình hình của Việt Nam, mô hình nghiên cứu đề xuất sử dụng các biến độc lập là: chi phí nhân viên đơn vị, chi phí hoạt động đơn vị, chi phí lãi đơn vị, tổng tài sản bình quân, tỷ lệ tổng tiền gửi/tổng nợ phải trả và một biến phụ thuộc là tổng thu nhập (Bảng 2).

Bảng 1: Đánh giá mức độ cạnh tranh của chỉ số H

Hệ số	Ý nghĩa
$H \leq 0$	Độc quyền
$H = 1$	Cạnh tranh hoàn hảo
$0 < H < 1$	Cạnh tranh độc quyền

Nguồn: Panzar và Rosse (1987)

Bảng 2: Mô tả các biến đầu vào

Ký hiệu	Biến đầu vào	Giải thích	Kỳ vọng dấu của các β_i
Y	Tổng thu nhập	Thu nhập lãi + thu nhập khác	
UPL	Chi phí nhân viên đơn vị	Chi phí nhân viên/Tổng số nhân viên	-
UPC	Chi phí hoạt động đơn vị	Chi phí hoạt động/Tổng tài sản.	-
UPF	Chi phí lãi đơn vị	Chi phí lãi/(Tổng tiền gửi +Tiền vay TCTD)	+
TA	Tổng tài sản bình quân	Tổng tài sản bình quân	+
DET	Tổng tiền gửi/Nợ phải trả	Tổng tiền gửi/Nợ phải trả	+

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

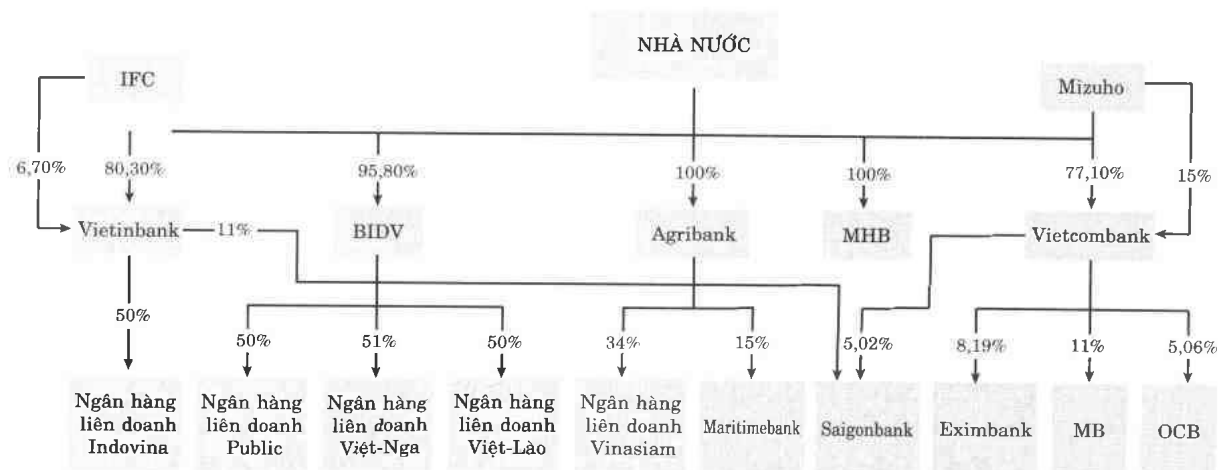
Hàm hồi quy mẫu SRF có dạng:

$$\begin{aligned} \log(\hat{Y}_i) = & \hat{\beta}_1 + \hat{\beta}_2 * \log(UPL_i) + \hat{\beta}_3 * \log(UPC_i) + \hat{\beta}_4 * \log(UPF_i) \\ & + \hat{\beta}_5 * \log(TA_i) + \hat{\beta}_6 * \log(DET_i) \end{aligned} \quad (3)$$

Để đo lường mối quan hệ giữa SHC và cạnh tranh giữa các ngân hàng, bài viết xây dựng hai mô hình hồi quy tuyến tính LOG có mô hình hồi quy tổng quát PRM và mô hình hồi quy tổng thể PRF giống nhau nhưng với số mẫu quan sát khác nhau. Số quan sát để nghiên cứu mô hình là trong giai đoạn 2007-2011 của 29 NHTM Việt Nam có số năm hoạt động trên 10 năm (Bảng 3), cung cấp bảng dữ liệu cân bằng với tổng cộng 145 quan sát. Mô hình 1 được chạy trên toàn bộ số mẫu 145 quan sát đại diện cho toàn bộ hệ thống NHTM Việt Nam. Mô hình 2 được chạy trên 125 quan sát đại diện cho 25 ngân hàng không liên quan trực tiếp đến SHC sau khi loại trừ 4 NHTM là Vietcombank, Agribank, Eximbank và ACB (Nguyễn Đức Mậu và Nguyễn Xuân Thành, 2012).

Với tốc độ tăng trưởng quy mô nhanh chóng của hệ thống NHTM trong những năm gần đây, cấu trúc sở hữu trong ngân hàng càng trở nên nhập nhằng với sự đầu tư liên kết giữa các NHTM nhà nước và NHTMCP. Quan hệ sở hữu này ban đầu hình thành chủ yếu hỗ trợ cho việc phát triển nghiệp vụ ngân hàng của các NHTMCP trong giai đoạn mới thành lập cũng như trong giai đoạn khủng hoảng 1997-1998.

Là NHTM nhà nước đầu tiên cổ phần hóa, báo cáo thường niên năm 2011 của Vietcombank cho thấy ngân hàng nắm giữ 5,02% cổ phần của Saigonbank phần, 8,19% cổ phần của Eximbank, 11% cổ phần của MB và 5,06% cổ phần của OCB. Agribank nắm giữ 15% cổ phần của Maritimebank thông qua Công ty Chứng khoán Agribank. Phần trăm sở hữu của Vietinbank tại Saigonbank giảm từ 11% năm 2010 xuống còn 9,14% năm 2011 (Hình 7).

Hình 7: Cấu trúc sở hữu của các NHTM nhà nước

Nguồn: Nguyễn Đức Mậu và Nguyễn Xuân Thành (2012)

Bảng 3: Các NHTM trong mẫu nghiên cứu

STT	Tên ngân hàng	Từ viết tắt	Năm thành lập
1	NHTMCP An Bình	ABBank	1993
2	NHTMCP Á Châu	ACB	1993
3	NHTMCPNN Đầu tư và phát triển Việt Nam	BIDV	1957
4	NHTMCP Công thương Việt Nam	Vietinbank	1993
5	NHTMCP Đại Dương	OceanBank	1993
6	NHTMCP Đông Á	DongABank	1992
7	NHTMCP Xuất Nhập khẩu	Eximbank	1989
8	NHTMCP Hàng hải	Maritimebank	1991
9	NHTMCP Sài Gòn Thương tín	Sacombank	1991
10	NHTMCP Nam Á	NamABank	1992
11	NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPBank	1993
12	NHTMCP Kỹ Thương	Techcombank	1993
13	NHTMCP Quân đội	MB	1994
14	NHTMCP Quốc tế	VIB	1996
15	NHTMCP Đông Nam Á	SeABank	1994
16	Ngân hàng Phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu Long	MHB	1997
17	NHTMCP Phát triển nhà TP.HCM	HDBank	1990
18	NHTMCP Phương Nam	Southernbank	1993
19	NHTMCP Phương Đông	OCB	1996
20	NHTMCP Sài Gòn Công thương	Saigonbank	1987
21	NHTMCP Sài Gòn - Hà Nội	SHB	1993
22	NHTMCP Nam Việt	NaviBank	1995
23	NHTMCP Kiên Long	KienLongBank	1995
24	NHTMCP Phương Tây	Westernbank	1992
25	NHTMCP Đại Tín	Trustbank	1989
26	NHTMCP Đại Á	DaiABank	1993
27	NHTMCP Phát Triển Mê Kông	MDB	1992
28	NHTMCP Ngoại thương	Vietcombank	1963
29	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Agribank	1988

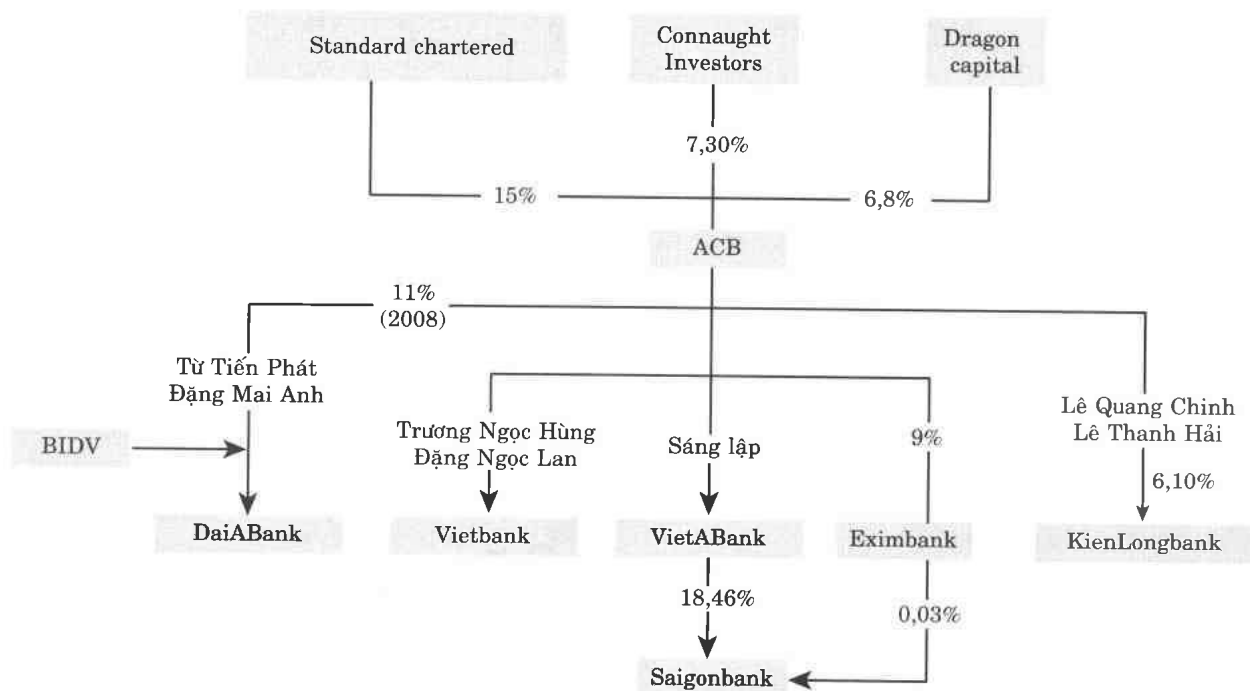
Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Bên cạnh đó, các NHTM nhà nước còn liên kết với các NHTM nước ngoài sở hữu cổ phần tại các ngân hàng liên doanh, điển hình như Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn Indovina là ngân hàng liên doanh đầu tiên của Việt Nam với các bên liên doanh là Vietinbank và ngân hàng Cathay United của Đài Loan; tiếp sau đó là ngân hàng VID Public Bank với tỷ lệ vốn góp 50:50 giữa BIDV và ngân hàng Public Bank Berhad của Malaysia.

Ngoài ra, hiện tượng sở hữu lẫn nhau giữa các NHTM cổ phần khá phổ biến ở Việt Nam

hiện nay. Chẳng hạn, Eximbank hiện sở hữu 10,6% cổ phần tại Sacombank; 8,5% cổ phần tại VietABank. ACB đã và đang là cổ đông chiến lược hoặc sáng lập ở các ngân hàng Eximbank, KienLongBank, VietBank, VietABank, DaiABank. Trong một số ngân hàng, ACB còn cử từ 1 đến 2 đại diện vào hội đồng quản trị để trực tiếp điều hành các hoạt động mang tính chiến lược. Qua Hình 8 cho thấy ACB đang nắm giữ 11% cổ phần của DaiABank, 6,1% của KienLongBank, 9% của Eximbank. Ngoài ACB, DaiABank còn các đối tác chiến lược khác gồm BIDV, Tín

Hình 8: Mạng nhện sở hữu chéo giữa ACB và các ngân hàng



Nguồn: Viêt Vinh (2012) và tổng hợp của nhóm tác giả

Bảng 4: Kết quả hồi quy tuyến tính LOG của mô hình (MH) 1 và 2

Tên biến	Hệ số		Giá trị t		P - value	
	MH 1	MH 2	MH 1	MH 2	MH 1	MH 2
Hằng số	0,8485	1,0185	1,9019	2,1466	0,0598	0,0344
LOG(UPC)	0,7231	0,7283	7,4711	7,0759	0,0000	0,0000
LOG(UPF)	-0,1373	-0,1530	-3,0422	-3,2504	0,0029	0,0016
LOG(TA)	0,8479	0,8212	12,9220	11,5498	0,0000	0,0000

Nguồn: Kết quả hồi quy của Eviews

Nghĩa Corp và Công ty Xổ số kiến thiết Đồng Nai. Tại VietBank, ACB giữ tư cách là cổ đông sáng lập nhưng không công bố cụ thể khoản đầu tư tại ngân hàng này là bao nhiêu, tuy nhiên 2/8 thành viên hội đồng quản trị của VietBank lại có sự liên hệ đến ACB.

Nguồn số liệu của đề tài được lấy từ Báo cáo thường niên được kiểm toán của 29 NHTM giai đoạn 2007-2011. Nhóm tác giả tiến hành phân tích mối quan hệ của SHC và cạnh tranh với sự hỗ trợ của phần mềm Eviews 6.

Kết quả nghiên cứu

Sau khi thực hiện chạy mô hình và kiểm định sự có mặt của biến không cần thiết, mô hình đã loại hai biến không cần thiết là UPL_{it} (Chi phí nhân

viên đơn vị) và DET_{it} (Tỷ lệ tổng tiền gửi/Nợ phải trả). Như vậy mô hình còn lại có ba biến giải thích cho biến Y_{it} (Tổng thu nhập) đó là các biến UPC_{it} (Chi phí hoạt động đơn vị), UPF_{it} (Chi phí lãi đơn vị) và TA_{it} (Tổng tài sản). Tiến hành hàng loạt những kiểm định, kết quả cho thấy mô hình 1 và 2 sau khi điều chỉnh là một mô hình tương đối hoàn hảo (Bảng 4).

Mô hình 1:

$$\text{LOG}(Y_{it}) = 0,8485 + 0,7231 \cdot \text{LOG}(UPC_{it}) - 0,1373 \cdot \text{LOG}(UPF_{it}) + 0,8479 \cdot \text{LOG}(TA_{it}) \quad (4)$$

Mô hình 2:

$$\text{LOG}(Y_{it}) = 1,0185 + 0,7283 \cdot \text{LOG}(UPC_{it}) - 0,1530 \cdot \text{LOG}(UPF_{it}) + 0,8212 \cdot \text{LOG}(TA_{it}) \quad (5)$$

Kiểm định cặp giả thiết:

Bảng 5: Kiểm định sự phù hợp của mô hình 1, mô hình 2

Kiểm định	Mô hình 1	Mô hình 2
Sự phù hợp của mô hình	$R^2 = 0,9855$ $F = 212,0402$ $p\text{-value } F = 0,0000$	$R^2 = 0,9816$ $F = 160,4659$ $p\text{-value } F = 0,0000$
Thống kê Durbin – Watson	$d = 1,8775$	$d = 1,8330$

Nguồn: Kết quả hồi quy của Eviews

Bảng 6: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến độc lập của mô hình 1

	LOG (UPL)	LOG (UPF)	LOG (TA)
LOG (UPL)	1,0000	0,3962	-0,0077
LOG (UPF)	0,3962	1,0000	-0,0780
LOG (TA)	-0,0077	-0,0078	1,0000

Nguồn: Kết quả hồi quy của Eviews

Bảng 7: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến độc lập của mô hình 2

	LOG (UPC)	LOG (UPF)	LOG(TA)
LOG(UPC)	1,0000	0,3921	-0,0918
LOG(UPF)	0,3909	1,0000	-0,0256
LOG (TA)	-0,0918	-0,0256	1,0000

Nguồn: Kết quả hồi quy của Eviews

H_0 : $R_2 = 0$ Hàm hồi quy không phù hợp

H_1 : $R_2 > 0$ Hàm hồi quy phù hợp

suy ra mô hình 1 và 2 không có hiện tượng tự tương quan.

Theo Bảng 5 - Kiểm định sự phù hợp của mô hình, với $F_1 = 212,0402$; $F_2 = 160,4659$ và $\text{Prob}(F) = 0,0000 < 0,05$ (với mức ý nghĩa 5%) nên bác bỏ H_0 , chấp nhận giả thiết H_1 . Như vậy hàm hồi quy phù hợp, các biến độc lập (Chi phí hoạt động đơn vị - UPC; Chi phí lãi đơn vị - UPF; Tổng tài sản - TA, Tỷ lệ tổng tiền gửi/nợ phải trả - DET) là có giải thích cho biến phụ thuộc (Tổng thu nhập - Y). Kết quả cho thấy hệ số xác định R^2 của hai mô hình đều lớn hơn 0,9 cho biết mô hình giải thích được hơn 90% sự biến động của biến phụ thuộc tổng thu nhập là do sự thay đổi của ba biến trong mô hình (Chi phí hoạt động đơn vị - UPC; Chi phí lãi đơn vị - UPF; Tổng tài sản - TA).

Từ kết quả hàm hồi quy ở Bảng 5, giá trị của thống kê Durbin - Watson của mô hình 1 $d_1 = 1,8775$ và mô hình 2 $d_2 = 1,8330$ nằm trong khoảng $[1;3]$, nên áp dụng quy tắc kiểm định đơn giản cho Durbin - Watson

Qua Bảng 6, 7 - Ma trận hệ số tương quan giữa các biến độc lập, tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình 1 và 2 có giá trị không cao $< 0,8$ - mặc định lớn hơn 0,8 là cao (Phạm Trí Cao và Vũ Minh Châu, 2012). Suy ra cả hai mô hình không có hiện tượng cộng tuyến.

Với kết quả phân tích ảnh hưởng của các biến độc lập đến thu nhập của ngân hàng, các yếu tố giá đầu vào được xác định để tính chỉ số H theo phương pháp Panzar và Rosse (1987) là các biến độc lập chi phí hoạt động đơn vị - UPC và chi phí lãi đơn vị - UPF.

Công thức tính chỉ số H:

$$H = \hat{\beta}_2 + \hat{\beta}_3 \quad (\text{Trivieri, 2005}) \quad (6)$$

Đánh giá và kết quả

Kết quả từ hàm hồi quy 1 (Bảng 8), hệ số $H = 0,5858$ và kết quả từ hàm hồi quy hai cho thấy hệ số $H = 0,5753$ dẫn đến hai kết luận chính:

Bảng 8: Kết quả hệ số H của mô hình 1 và 2

Hệ số	Mô hình 1	Mô hình 2
β_2	0,7231	0,7283
β_3	-0,1373	-0,1530
H	0,5858	0,5753
Ý nghĩa của H	Cạnh tranh độc quyền	Cạnh tranh độc quyền

Nguồn: Theo tính toán của nhóm tác giả từ kết quả hồi quy

Thứ nhất, trong giai đoạn 5 năm được xem xét, các NHTM Việt Nam đang hoạt động trong trạng thái cạnh tranh độc quyền. Kết quả này là phù hợp với thực trạng hiện nay khi mà các sản phẩm dịch vụ của ngân hàng về cơ bản là giống nhau, có tính sao y nhưng được các ngân hàng biến hóa bằng nhiều phương pháp khác nhau như thêm các yếu tố về thời hạn, lãi suất, khuyến mãi... để tạo nên các đặc tính riêng của sản phẩm dịch vụ. Cạnh tranh độc quyền có thể làm ngân hàng thay đổi thị phần của mình ở một chừng mực nào đó bằng cách thay đổi giá của mình so với đối thủ cạnh tranh. Một mức giá thấp hơn sẽ thu hút một số khách hàng từ các ngân hàng khác.

Thứ hai, kết quả mô hình 1 có $H_1 = 0,5858$ lớn hơn hệ số $H_2 = 0,5753$, cho thấy sự cạnh tranh của toàn hệ thống khi có hiện tượng SHC sẽ diễn ra mạnh mẽ hơn so với khi thị trường chỉ có các ngân hàng không có hiện tượng này. SHC góp phần cải thiện sự hỗ trợ vốn, công nghệ, kinh nghiệm và hiểu biết lẫn nhau giữa các đối tác; thúc đẩy hoạt động liên kết kinh tế và thương mại với quốc tế; góp phần nâng cao năng lực quản trị, tài chính, công nghệ, nhân sự, cũng như mở rộng quy mô, thị phần, cải thiện sức cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh.

Nghiên cứu định lượng của nhóm tác giả về mối quan hệ của SHC và cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh của hệ thống các NHTM Việt Nam giai đoạn 2007-2011 cho kết quả ngược với sự kỳ vọng cũng

như bài nghiên cứu tương tự áp dụng cho ngân hàng Ý trong giai đoạn 1996-2000 của Trivieri (2005) là do các thông tin xác định SHC ở Việt Nam chưa có đủ cơ sở dữ liệu để đánh giá chính xác toàn bộ thực trạng SHC của ngân hàng - công ty - công ty - ngân hàng. Ngoài việc SHC giữa ngân hàng với ngân hàng còn có tình trạng SHC công ty con với ngân hàng. Thời gian đầu chủ yếu do các ngân hàng quốc doanh góp vốn với tư cách cổ đông nhà nước nhằm mục đích giúp nhà nước kiểm soát hoạt động của các ngân hàng cổ phần. Về sau, cùng với sự phát triển, các hình thức SHC càng ngày càng đa dạng và phức tạp (ECNA, 2012). Vì vậy khi áp dụng phương pháp đo lường cạnh tranh bằng chỉ số H của Panzar và Rosse (1987) đối với các NHTM Việt Nam đã cho kết luận SHC làm gia tăng cạnh tranh.

Kết luận

Bài viết đã giới thiệu các phương pháp khác nhau để đánh giá mức độ cạnh tranh của thị trường, trình bày các kiến thức cơ bản liên quan đến hiện tượng SHC và thực trạng mạng lưới SHC của các NHTM Việt Nam hiện nay. Để đo lường mối quan hệ của SHC và cạnh tranh, nhóm tác giả đã tiến hành một khảo sát thực nghiệm và sử dụng phương pháp chỉ số H của Panzar và Rosse (1987) để xác định trạng thái cạnh tranh của mô hình 1 - Hệ thống các NHTM Việt Nam và mô hình 2 - Các NHTM không liên quan đến SHC nhằm đánh giá sự ảnh hưởng của SHC đến cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam.

Do một số khó khăn về thời gian, tài chính và cơ sở thông tin dữ liệu nên bài viết còn một số hạn chế như: số mẫu nghiên cứu còn nhỏ, chỉ bao gồm số liệu các NHTM Việt Nam có thời gian thành lập trên 10 năm, chưa xem xét đến các mối quan hệ SHC giữa NHTM với các doanh nghiệp.

Các nghiên cứu tiếp theo, có thể phát triển theo hướng mở rộng phạm vi số ngân hàng thu thập dữ liệu không chỉ bao gồm các NHTM Việt Nam mà có thêm các ngân hàng liên doanh, ngân hàng nước ngoài và bên cạnh các mối quan hệ SHC trực tiếp còn xem xét hình thức SHC gián tiếp, SHC giữa ngân hàng và doanh nghiệp[■]

Tài liệu tham khảo

1. Alley, W. A. (1997). Partial ownership arrangements and collusion in the automobile industry. *Journal of Industrial Economics*.
2. Amundsen, E. S. and L. Bergman (2002). Will Cross-ownership Re-establish Market Power in the Nordic Power Market?. *The Energy Journal*, 23, pp. 73-95.
3. Bruzzone, G., (1999). Assetti proprietari, governo delle banche e tutela della concorrenza. In: Masciandaro, D., Riolo, F. (Eds.), *Il governo delle banche in Italia*. Edibank, Milano, pp. 111-125
4. Cai, J. and Zhang, J. (2008). *Measuring Cross Shareholding Linkages Among Companies*, April 2008.
5. Dietzenbacher, Erik, Smid, Bert, Volkerink, Bjorn (2000). Horizontal integration in the Dutch financial sector. *International Journal of Industrial Organization*, Elsevier, vol. 18(8), pages 1223-1242.
6. ECNA (2012). *Báo cáo kinh tế vĩ mô 2012*, Từ bất ổn vĩ mô đến con đường tái cơ cấu, chương 3 “Bất ổn thị trường tài chính”, tr 145 – 182;
7. Gilo, D., (2000). The Anticompetitive Effect of Passive Investment. *Michigan Law Review* 99, 1-47.
8. Gilo, D., Moshe, Y. and Spiegel, Y. (2003). *Partial cross ownership and tacit collusion*.
9. Guo Li and Yakura Shinsuke (2010). *The cross Holding of Company Shares, the preliminary Legal of Japan and China*.
10. Hamza, A., R. (2010). Validatio Panzar – Rosse Model in Determining the Structural Characteristics of Tunisian banking industry. *Journal of Economics and International Finance Vol.* 3(5), pp 259 – 268.
11. Matthews, K., Murinde, V. and Zhao, T. (2007). Competitive Conditions Among the Major British Banks. *Journal of Banking & Finance* 31, pp 2025 – 2042.
12. Maxwell, C., C. and OBrien, D., P. (1999). *A Paradox in Measuring Corporate Control*, John Parsons, Charles River Associates, Boston.
13. Nguyễn Đức Mậu và Nguyễn Xuân Thành (2012). *Cấu trúc sở hữu trong khu vực NHTM Việt Nam*. Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright.
14. Nguyễn Trọng Tài (2008). Cạnh tranh của các NHTM nhìn từ góc độ lý luận và thực tiễn tại Việt Nam. *Tạp chí Ngân hàng số 3/2008*.
15. OBrien, D., P. and Salop, S., C. (2000). *Competitive Effects of Partial Ownership: Financial Interest and Corporate Control*, *Antitrust and Trade Regulation Commons*, 67 Antitrust L.J, pp 559 - 614;
16. Okabe, M. (2001). Are cross-shareholding of Japanese corporations dissolving? Evolution and implications. *Nissan Occasional Paper Series No. 33*, 2001.
17. Panzar, C., J. & Rosse, N., J. (1987). Test for Monopoly Equilibrium. *The Journal of Industrial Economics*, Vol.35, No. 4, The Empirical Renaissance in Industrial Economics, Jun 1987, pp 443 - 456;
18. Phạm Trí Cao và Vũ Minh Châu (2012). *Kinh tế lượng ứng dụng*. Nhà xuất bản Lao động và xã hội; trang 189.
19. Trịnh Thanh Huyền (2012). *Từ Sở hữu chéo tại Chaebol đến thực tế NHTM Việt Nam*. http://www.vnba.org.vn/index.php?option=com_content&task=view&id=6482&Itemid=72.
20. Trivieri, F. (2005). Does Cross - Ownership Affect Competition? Evidence from the Italian banking industry. *International Financial Markets Institutions & Money* 17 (2007), p 79 - 101;

21. Viết Vinh (2012). *Mạng nhện sở hữu chéo giữa ACB với KienLongBank, DaiABank, Eximbank, VietBank và VietABank*. <http://vietstock.vn/2012/10/mang-nhen-so-huu-giua-acb-voi-kienlongbank-daiabank-eximbank-vietbank-va-vietabank-830-244747.htm>.

Ban Biên tập Tạp chí Công nghệ Ngân hàng trân trọng kính mời các Cộng tác viên viết bài theo các Chủ đề tháng (bài viết vui lòng gửi về trước ngày 20 của tháng trước đó):

Số Xuân (Tháng 1 và 2): Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng Việt Nam năm 2012 và triển vọng 2013

Tháng 3: Nợ xấu

Tháng 4: Tài cấu trúc

Tháng 5: Quản trị ngân hàng

Tháng 6: Hoạt động ngân hàng trung ương

Tháng 7: Tiếp cận dịch vụ ngân hàng

Tháng 8: Hoạt động tài chính nông thôn, tài chính vi mô, bảo hiểm vi mô

Tháng 9: Thị trường chứng khoán

Tháng 10: Sở hữu chéo

Tháng 11: Thị trường vàng, sản phẩm phái sinh tiền tệ

Tháng 12: Giám sát hệ thống tài chính